TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 58/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 28/02/2025
V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Thông
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Ngô Văn Bê
Ông Tô Văn Đức

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Khôi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Bà Ngô Thị Vân Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 15/2025/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 01 năm 2025 về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2025/QĐXX-ST ngày 17/02/2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị T, sinh ngày 11/8/1988 (vắng mặt)

Nơi cư trú: thôn T, xã Đ, thành phố G, tỉnh B. Hiện đang lao động tại Đ.

Chị T ủy quyền cho chị Lưu Thu P, sinh năm 2002; Nơi cư trú: tổ dân phố T, thị trấn H, huyện H, tỉnh T giao nhận văn bản tố tụng với Tòa án (văn bản ủy quyền ngày 16/12/2024).

2. Bị đơn: Anh Cao Văn K, sinh ngày 22/01/1984 (vắng mặt)

Nơi cư trú: thôn T, xã Đ, thành phố G, tỉnh B.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Trần Thị L, sinh năm 1961

Nơi cư trú: thôn B, xã Đ, thành phố G, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện về việc xin ly hôn và bản tự khai, nguyên đơn chị Trần Thị T trình bày:

Về hôn nhân: Trước khi kết hôn chị, anh K được tự do tìm hiểu rồi đi đến hôn nhân, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục của địa phương và có đăng ký kết hôn ngày 26/6/2006 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Y (nay

là thành phố G), tỉnh B. Sau kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc, hòa thuận. Đến khoảng năm 2012 vợ chồng bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn, tranh cãi. Nguyên nhân mâu thuẫn chủ yếu là do mỗi người một nơi, bất đồng quan điểm sống, tính cách không thể hòa hợp, không có tiếng nói chung, tình cảm vợ chồng không còn như ban đầu. Vì cuộc sống gia đình, năm 2019 chị đi Đ lao động để xây dựng kinh tế. Do khoảng cách địa lý xa xôi, mâu thuẫn giữa vợ chồng ngày càng trầm trọng hơn. Mặc dù trong thời gian mâu thuẫn vợ chồng nhiều lần nói chuyện với mong muốn tiếp tục chung sống để chăm sóc con nhưng do bất đồng quan điểm quá lớn nên không có kết quả. Khi hai bên gia đình biết chuyện có gọi điện khuyên bảo vợ chồng về đoàn tụ nhưng không được. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án xử cho chị được ly hôn anh Cao Văn K.

Về con chung: chị, anh K có 03 con chung là cháu Cao Xuân V, sinh ngày 24/3/2007; cháu Cao X, sinh ngày 19/02/2013; cháu Cao Trung H, sinh ngày 07/7/2017. Hiện nay cháu V đang sinh sống cùng chị và bà L (bà ngoại), cháu X, H đang sinh sống cùng anh K. Sau ly hôn chị đề nghị giao cháu X, H cho anh K là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Giao cháu V cho chị là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục nhưng tạm giao cho bà L chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi chị về nước sinh sống.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, công nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo bản tự khai anh Cao Văn K trình bày:

Về hôn nhân: Về quá trình tìm hiểu đi đến hôn nhân, quá trình chung sống của vợ chồng, nguyên nhân, thời gian mâu thuẫn của vợ chồng anh nhất trí với trình bày của chị T. Nay anh cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn nên anh đồng ý ly hôn chị T.

Về con chung: anh, chị T có 03 con chung là cháu Cao Xuân V, sinh ngày 24/3/2007; cháu Cao X, sinh ngày 19/02/2013; cháu Cao Trung H, sinh ngày 07/7/2017. Hiện nay cháu V đang sinh sống cùng chị T và bà L (bà ngoại), cháu V, H đang sinh sống cùng anh. Sau ly hôn anh đề nghị giao cháu X, H cho anh là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Giao cháu V cho chị T là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục nhưng tạm giao cho bà L chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi chị T về nước sinh sống.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, công nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân của anh K, chị T: Bà đồng ý với trình bày của chị T.

Về con chung: Chị T, anh K có 03 con chung là cháu Cao Xuân V, sinh ngày 24/3/2007; cháu Cao X, sinh ngày 19/02/2013; cháu Cao Trung H, sinh ngày 07/7/2017. Cháu X, H hiện đang sinh sống cùng anh K. Cháu V hiện đang sinh sống cùng bà và chị T. Bà đồng ý thay chị T chăm sóc, nuôi dưỡng cháu V cho đến khi chị T về nước sinh sống. Bà không yêu cầu chị T, anh K phải trích trả công sức chăm sóc, nuôi dưỡng cháu V. Bà xác định đây vừa là quyền, nghĩa vụ của ông bà đối với con cháu nên không yêu cầu chị T, anh K phải trích trả công sức chăm sóc, nuôi dưỡng cháu V từ trước đến nay. Chị T hàng tháng vẫn gửi tiền về cho bà chăm sóc, nuôi dưỡng con chung.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ: Không biết.

Cháu Cao Xuân V trình bày: Cháu hiện nay đang sinh sống cùng mẹ và bà ngoại, được mẹ và bà ngoại chăm sóc đầy đủ về vật chất lẫn tinh thần, cháu phát triển ổn định. Mẹ cháu đang lao động tại nước ngoài nhưng vẫn thường xuyên quan tâm hỏi thăm cháu. Nếu bố mẹ ly hôn cháu muốn sinh sống cùng mẹ và bà ngoại.

Cháu Cao X, Cao Trung H trình bày: Các cháu hiện đang chung sống cùng bố, được bố chăm sóc đầy đủ, các cháu phát triển ổn định cả về thể chất lẫn tinh thần. Mẹ các cháu hiện đang lao động tại nước ngoài. Nếu bố mẹ ly hôn các cháu muốn ở cùng bố.

Tại phiên tòa, chị T, anh K, bà L vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Hội đồng xét xử tóm tắt nội dung vụ án, công bố đơn khởi kiện, bản tự khai của chị T, anh K, bà L và thông qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu về việc tuân theo pháp luật về tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án.

Về việc chấp hành pháp luật của đương sự: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt các đương sự là đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 53, 56, 81, 82, 83, 104, khoản 2 Điều 123 và Điều 127 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271; Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTBVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị T; xử:

Về hôn nhân: chị Trần Thị T được ly hôn anh Cao Văn K.

Về con chung: Giao cháu Cao X, Cao Trung H cho anh Cao Văn K là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Giao cháu Cao Xuân V cho chị Trần Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Nhưng tạm giao cho bà Trần Thị L chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi chị T về nước sinh sống.

Về cấp dưỡng nuôi con chung, tài sản chung, công nợ chung: Do chị T, anh K không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Chị Trần Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp: chị T khởi kiện xin ly hôn anh K và yêu cầu giải quyết nuôi con chung. Vì vậy, đây là vụ án "ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: chị T hiện đang lao động tại Đ. Anh K là bị đơn hiện đang tạm trú tại tỉnh Bắc Giang. Vì vậy, đây là vụ án có một bên đương sự ở nước ngoài nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Về sự vắng mặt đương sự: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự.

[4]. Về hôn nhân: chị Trần Thị T và anh Cao Văn K kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 26/6/2006 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Y (nay là thành phố G), tỉnh B. Do đó, đây là hôn nhân hợp pháp cần được pháp luật bảo vệ. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn, chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn, nên chị đề nghị Tòa án xử cho chị được ly hôn anh Cao Văn K.

Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị T với anh K, Hội đồng xét xử thấy: chị T, anh K đều xác định vợ chồng được tự do tìm hiểu đi đến hôn nhân, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới hỏi theo phong tục của địa phương và có đăng ký kết hôn. Sau kết hôn chị T về nhà anh K làm dâu, vợ chồng chung sống hòa thuận. Nhưng quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn nên tình cảm phai nhạt dần. Kể từ khi chị T đi lao động Đ vợ chồng mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, kể từ đó vợ chồng sống ly thân, không còn quan tâm đến nhau. Mặc dù anh, chị đã chủ động nói chuyện để giải quyết mâu thuẫn và được hai

bên gia đình hàn gắn tình cảm nhưng không được. Do đó, Hội đồng xét xử xác định chị T, anh K không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T với anh K là phù hợp với tình trạng hôn nhân thực tế, phù hợp Điều 51, Điều 53 và Điều 56 Luật hôn nhân.

[5]. Về nuôi con chung: chị T, anh K có 03 con chung là Cao Xuân V, sinh ngày 24/3/2007; cháu Cao X, sinh ngày 19/02/2013; cháu Cao Trung H, sinh ngày 07/7/2017. Hiện nay cháu V đang sinh sống cùng chị T và bà L (bà ngoại), cháu X, H đang sinh sống cùng anh K. Sau ly hôn chị T, anh K đề nghị giao cháu X, H cho anh K là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Giao cháu V cho chị T là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục nhưng tạm giao cho bà L chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi chị T về nước sinh sống.

Xét yêu cầu giao nuôi con chung của chị T, anh K sau ly hôn, Hội đồng xét xử thấy: Chị T, anh K đề nghị Tòa án giao cháu X, cháu H cho anh K trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng sau ly hôn và giao cháu V cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng sau ly hôn nhưng tạm giao cho bà L chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi chị T về nước sinh sống. Yêu cầu này của chị T, anh K phù hợp với nguyện vọng của các con chung. Trên thực tế các con chung đang sinh sống như yêu cầu của chị T, anh Tùng, các cháu phát triển ổn định cả về thể chất lẫn tinh thần. Bà L là mẹ đẻ chị T đồng ý thay chị T chăm sóc, nuôi dưỡng cháu V cho đến khi chị T về nước sinh sống. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ tình hình thực tế; Điều 81, 82, 83, 104 Luật hôn nhân gia đình cũng như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tại phiên tòa chấp nhận yêu cầu của chị T, anh K về việc giao cháu X, H cho anh K là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Giao cháu V cho chị T là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục nhưng tạm giao cho bà L chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi chị T về nước sinh sống.

Sau khi ly hôn chị Trần Thị T, anh Cao Văn K có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Trường hợp chị Trần Thị T, anh Cao Văn K có nguyện vọng thay đổi người trực tiếp nuôi con chung hoặc vì quyền lợi chính đáng của con chung, các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn bằng vụ án khác theo quy định tại Điều 84 Luật hôn nhân gia đình.

[6]. Về cấp dưỡng nuôi con chung, tài sản chung, công nợ chung: Do chị T, anh K không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7]. Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng dân sự; và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án. Chị Trần Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

[8]. Về quyền kháng cáo:

Theo Điều 271, khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự, chị T đang lao động tại nước ngoài không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo bản án của Tòa án là 01 tháng, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Theo Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự, anh K, bà L vắng mặt tại phiên tòa nhưng có mặt tại Việt Nam thì thời hạn kháng cáo bản án của Tòa án là 15 ngày, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 104, khoản 2 Điều 123, Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ Luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án; xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T.

1. Về hôn nhân: Chị Trần Thị T được ly hôn anh Cao Văn K.

2. Về con chung: Giao cháu Cao X, sinh ngày 19/02/2013; cháu Cao Trung H, sinh ngày 07/7/2017 cho anh Cao Văn K là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Giao cháu Cao Xuân V, sinh ngày 24/3/2007 cho chị Trần Thị T là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Nhưng tạm giao cho bà Trần Thị L chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi chị T về nước sinh sống.

Sau khi ly hôn, chị Trần Thị T, anh Cao Văn K không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Trần Thị T phải chịu 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0000333 ngày 16/01/2025 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận chị Trần Thị T đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo bản án:

Chị Trần Thị T có quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Anh Cao Văn K, bà Trần Thị L có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- UBND xã Đồng Việt, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang;
- Cổng thông tin điện tử;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Trung Thông